

Số: 344/BC-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO

**Về tình hình thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia
7 tháng đầu năm 2025**

(Tài liệu báo cáo Phiên họp Chính phủ tháng 7 năm 2025)

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ chương trình Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7, trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã tổng hợp và báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia 7 tháng đầu năm 2025 như sau:

Trong tháng 7, bên cạnh nỗ lực triển khai đồng bộ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đảm bảo vận hành thông suốt, liên tục, hiệu quả, các chủ chương trình, các Bộ đã giải đáp, hướng dẫn về thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia bằng văn bản và thông qua đường dây nóng đối với các vướng mắc, kiến nghị của địa phương trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã tích cực triển khai các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ và đạt được những kết quả cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

1. Tình hình cân đối, phân bổ, giao dự toán, kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2025

Ngân sách nhà nước năm 2025 bố trí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia khoảng **75.312,758 tỷ đồng**. Trong đó:

a) Ngân sách trung ương:

- Tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã được Quốc hội thông qua là **52.584,005 tỷ đồng** (bao gồm: 24.460,134 tỷ đồng vốn đầu tư công; 28.123,871 tỷ đồng kinh phí thường xuyên). Chi tiết từng chương trình như sau: (i) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 31.302,926 tỷ đồng (bao gồm: 14.163,502 tỷ đồng vốn đầu tư công¹; 17.139,424 tỷ đồng kinh phí thường xuyên); (ii) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 11.874,77 tỷ đồng (bao gồm:

¹ Đã hủy dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với 836,498 tỷ vốn đầu tư công của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không còn nhu cầu sử dụng (theo Nghị quyết số 196/NQ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ).

3.102,323 tỷ đồng vốn đầu tư công²; 8.772,447 tỷ đồng kinh phí thường xuyên); (iii) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 9.406,309 tỷ đồng (bao gồm: 7.194,309 tỷ đồng vốn đầu tư công³; 2.212 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

- Thủ tướng Chính phủ **đã giao 42.210,519 tỷ đồng⁴**, đạt **80,3%** dự toán Quốc hội thông qua (bao gồm: 24.460,134 tỷ đồng vốn đầu tư công, **đạt 100%**; 17.750,385 tỷ đồng kinh phí thường xuyên, **đạt 63,1%**). Trong đó: (i) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: đã giao 23.003,079 tỷ đồng, đạt 73% dự toán Quốc hội (bao gồm: 14.163,502 tỷ đồng vốn đầu tư công; 8.839,577 tỷ đồng kinh phí thường xuyên); (ii) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: đã giao 9.955,740 tỷ đồng, đạt 84% dự toán Quốc hội (bao gồm: 3.102,323 tỷ đồng vốn đầu tư công; 6.853,417 tỷ đồng kinh phí thường xuyên); (iii) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 9.251,7 tỷ đồng, đạt 98% dự toán Quốc hội (bao gồm: 7.194,309 tỷ đồng vốn đầu tư công⁵; 2.057,391 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

- Vốn ngân sách trung ương năm 2025 **còn lại** chưa phân bổ, giao cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân kinh phí chi thường xuyên là **10.373,486 tỷ đồng⁶**. Tiến độ xử lý đối với các khoản chưa phân bổ này như sau: (i) *đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*: Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có văn bản đề xuất⁷ phân bổ kinh phí cho các Bộ, cơ quan trung ương, tuy nhiên, còn 54,6 tỷ đồng chưa đủ căn cứ, cơ sở tổng hợp báo cáo bổ sung dự toán cho các Bộ, cơ quan trung ương; đối với số vốn còn lại, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị hoàn trả ngân sách; (ii) *đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*: Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có văn bản⁸ đề xuất phương án phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 còn lại chưa phân bổ, theo đó, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 438/TTr-BTC ngày 21/7/2025 trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung 19,150 tỷ đồng cho 02 Bộ⁹ thực hiện chương trình. Đồng thời, Bộ Tài chính đã có công văn¹⁰ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát lại đối với phương án phân bổ kinh phí 37,94 tỷ

² Đã huỷ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với 97,677 tỷ vốn đầu tư công của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững không còn nhu cầu sử dụng (theo Nghị quyết số 196/NQ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ).

³ Đã huỷ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với 10,691 tỷ vốn đầu tư công (nguồn nước ngoài) của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới không còn nhu cầu sử dụng (theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ).

⁴ Tại các Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024, số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024, số 570/QĐ-TTg ngày 11/3/2025, số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025, số 974/QĐ-TTg ngày 19/5/2025, số 1097/QĐ-TTg ngày 09/6/2025, số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025, số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025, số 1401/QĐ-TTg ngày 28/6/2025, số 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025.

⁵ Gồm: vốn đầu tư công nguồn trong nước là 7.000 tỷ đồng; vốn đầu tư công nguồn nước ngoài là 194,309 tỷ đồng.

⁶ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 154,609 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1.919,030 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 8.299,847 tỷ đồng.

⁷ Văn bản số 3033/BNNMT-VPQGGN ngày 11/06/2025.

⁸ Văn bản số 4001/BNNMT-VPĐP ngày 03/7/2025.

⁹ Bộ Công Thương, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

¹⁰ Văn bản số 10344/BTC-KTN ngày 10/7/2025.

đồng dự kiến phân bổ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đến nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chưa có văn bản trả lời Bộ Tài chính. Đối với số vốn còn lại, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị hoàn trả ngân sách; (iii) *đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*: chủ chương trình chưa đề xuất phương án phân bổ đối với số kinh phí còn lại đã được Quốc hội phê duyệt năm 2025 gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

b) *Ngân sách địa phương*: Tổng dự toán ngân sách địa phương bố trí thực hiện các chương trình trong năm 2025 khoảng **22.728,753 tỷ đồng**, (gồm: 19.846,06 tỷ đồng vốn đầu tư công; 2.882,693 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

2. Tình hình phân bổ, giao dự toán, kế hoạch vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương tại các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

a) *Đối với vốn đầu tư công*:

- Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ 22.823,509 tỷ đồng¹¹ (khoảng 93,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) cho các đơn vị và cấp trực thuộc.

- Số vốn còn lại chưa phân bổ là 1.636,645 tỷ đồng, gồm: (i) 65,037 tỷ đồng vốn chưa phân bổ của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; (ii) 1.571,641 tỷ đồng vốn chưa phân bổ của các địa phương, trong đó: 07 địa phương không còn nhu cầu sử dụng vốn, đề nghị hoàn trả trung ương (50,125 tỷ đồng)¹²; 25 địa phương chưa phân bổ hết (1.521,483 tỷ đồng)¹³.

Bên cạnh 03 địa phương đã phân bổ 100% vốn đầu tư công thực hiện các chương trình (Ninh Bình, Hưng Yên, Đồng Tháp), còn nhiều địa phương chưa hoàn thành phân bổ do: các địa phương đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư¹⁴; hoặc đang trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp gần nhất¹⁵; do thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, nên cần rà soát để phân bổ số vốn nêu trên cho các chủ đầu tư mới¹⁶.

b) *Đối với kinh phí thường xuyên*: các cơ quan trung ương và địa phương cơ bản hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

¹¹ Riêng số vốn phân bổ của Bộ Dân tộc và Tôn giáo (143,118 tỷ đồng tại Quyết định số 226/QĐ-BDĐTGTG ngày 29/4/2025) chưa được Chính phủ cho phép giải ngân theo Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025.

¹² Gồm: Nghệ An (18.244 triệu đồng), Khánh Hòa (1.510 triệu đồng), Quảng Trị (9.000 triệu đồng), Quảng Ngãi (13.167 triệu đồng), Đà Nẵng (3.471 triệu đồng), Lâm Đồng (700 triệu đồng), An Giang (4.033 triệu đồng).

¹³ Gồm: Lạng Sơn (72.376 triệu đồng), Cao Bằng (109.751 triệu đồng), Thái Nguyên (26.602 triệu đồng), Tuyên Quang (320.274 triệu đồng), Phú Thọ (960 triệu đồng), Lào Cai (10.925 triệu đồng), Lai Châu (72.057 triệu đồng), Điện Biên (81.025 triệu đồng), Sơn La (178.356 triệu đồng), Bắc Ninh (3.010 triệu đồng), Thanh Hóa (58.204 triệu đồng), Nghệ An (111.602 triệu đồng), Hà Tĩnh (7.900 triệu đồng), Huế (30.958 triệu đồng), Quảng Ngãi (43.933 triệu đồng), Gia Lai (97.322 triệu đồng), Đắk Lắk (90.325 triệu đồng), Khánh Hòa (86.797 triệu đồng), Lâm Đồng (900 triệu đồng), Đồng Nai (76.897 triệu đồng), Tây Ninh (820 triệu đồng), Cần Thơ (6.020 triệu đồng), Vĩnh Long (510 triệu đồng), An Giang (10.507 triệu đồng), Cà Mau (23.452 triệu đồng).

¹⁴ Lai Châu, Nghệ An, Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Cà Mau.

¹⁵ Tây Ninh, Sơn La, Cao Bằng, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bắc Ninh.

¹⁶ Lạng Sơn, Huế.

3. Tình hình giải ngân vốn ngân sách nhà nước

a) Đối với vốn đầu tư công:

- Ước giải ngân vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia đến ngày 31/7/2025 khoảng 26.313,406 tỷ đồng, đạt **51%**. Trong đó: Kết quả giải ngân theo từng nguồn vốn, như sau: (i) Vốn kéo dài từ các năm trước chuyển sang ước khoảng 3.429,483 tỷ đồng, đạt 46% kế hoạch; (ii) Vốn kế hoạch năm 2025 ước khoảng 22.883,923 tỷ đồng, đạt 52% kế hoạch.

- Ước giải ngân theo từng chương trình đến ngày 31/7/2025 như sau: (i) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: ước khoảng 9.176,613 tỷ đồng, đạt 46% kế hoạch; (ii) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: ước khoảng 2.226,11 tỷ đồng, đạt 42% kế hoạch; (iii) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: ước khoảng 14.910,684 tỷ đồng, đạt 56% kế hoạch.

(Chi tiết theo Phụ lục I)

- Đến hết ngày 30/6/2025, giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương đạt khoảng 12.917,691 tỷ đồng (đạt **42%** kế hoạch), cao hơn so với cùng kỳ (30,46%), vốn kéo dài giải ngân đạt **34%**, cao hơn so với cùng kỳ (24,37%), vốn thuộc kế hoạch giao năm 2025 giải ngân đạt **44%**, cao hơn so với cùng kỳ (31,74%). Trong đó: có 10 địa phương giải ngân cao¹⁷; một số địa phương¹⁸ giải ngân thấp; một số Bộ có tỷ lệ giải ngân còn thấp¹⁹.

b) Đối với kinh phí thường xuyên:

- Tổng số giải ngân vốn thường xuyên các Chương trình mục tiêu quốc gia đến ngày 30/6/2025²⁰ khoảng 7.661,062 tỷ đồng, đạt **23,9%** (đã bao gồm kinh phí từ các năm được chuyển nguồn sang năm 2025). Trong đó: vốn ngân sách trung ương giải ngân khoảng 6.395,249 tỷ đồng, đạt 22,6%; vốn ngân sách địa phương giải ngân khoảng 1.265,813 tỷ đồng, đạt 33,3%.

- Chi tiết giải ngân theo chương trình như sau: (i) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: giải ngân 3.711,515 tỷ đồng, đạt 22,1%; (ii) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: giải ngân 2.267,218 tỷ đồng, đạt 22,1%; (iii) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: giải ngân 1.682,329 tỷ đồng, đạt 33,3%.

(Chi tiết theo Phụ lục II)

- Đến hết tháng 6/2025, một số Bộ, cơ quan, địa phương có tỷ lệ giải ngân kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách trung ương cao hơn tỷ lệ giải ngân chung: Bộ Quốc phòng (62,7%), Bộ Công an (50,4%), Hội bảo trợ người khuyết

¹⁷ Bao gồm các địa phương: Hưng Yên (90%), Cần Thơ (72,9%), Thanh Hoá (63%), Bắc Ninh (61%), Tây Ninh (60%), Phú Thọ (60%), Khánh Hoà (57%), Đồng Tháp (57%), Ninh Bình (56%), Cà Mau (55%).

¹⁸ Bao gồm các địa phương: Đồng Nai (28,9%), Lạng Sơn (34%), Đà Nẵng (34%), Lào Cai (35%), Hà Tĩnh (35%), Sơn La (38%), Cao Bằng (38%), Nghệ An (38%), Đắk Lắk (38%).

¹⁹ Bộ Dân tộc và Tôn giáo (0,2%), Bộ Giáo dục và Đào tạo (3%).

²⁰ Thời điểm trước khi sáp nhập tỉnh, thành.

tật và trẻ em mồ côi (43,9%), Thông tấn xã Việt Nam (41,2%), Hội Cựu chiến binh Việt Nam (38,6%), Nam Định (46,7%), Quảng Nam (42%), Phú Yên (40,4%), Điện Biên (36,2%), Hoà Bình (35,4%).

Bên cạnh đó, còn nhiều Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp, trong đó, có 05 Bộ, cơ quan trung ương²¹ có tỷ lệ giải ngân bằng 0%, có 13 địa phương²² có tỷ lệ giải ngân dưới 15%.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới của cả nước đến hết ngày 30/6/2025²³:

- Cấp xã: đã có 79,3% xã đạt chuẩn NTM (6.084/7.669 xã); trong đó, có 2.567 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 743 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,5 tiêu chí/xã; 07/16 huyện nghèo²⁴ đã có xã được công nhận đạt chuẩn NTM và ra khỏi danh sách huyện “*trắng xã NTM*”; 02 tỉnh Quảng Bình và Khánh Hòa đã ra khỏi danh sách tỉnh “*trắng huyện NTM*”.

- Cấp huyện: Có 51% huyện (329 đơn vị cấp huyện) thuộc 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, đã có 48 huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Cấp tỉnh: Có 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có 19 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn NTM và 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ NTM. Có 13 tỉnh²⁵ đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Có 06 nhóm mục tiêu cơ bản hoàn thành và vượt mục tiêu đề ra²⁶; có 03 nhóm mục tiêu chưa đạt mục tiêu đề ra và dự kiến không đạt mục tiêu, gồm: (i)

²¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Đài Tiếng nói Việt Nam, Toà án nhân dân tối cao, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

²² Vĩnh Long (6,1%), Hà Tĩnh (8,6%), Lâm Đồng (10,1%), Đồng Tháp (10,1%), Kon Tum (10,3%), Bạc Liêu (11,1%), Tây Ninh (11,3%), Yên Bái (11,4%), Lạng Sơn (12,1%), Gia Lai (12,3%), Bắc Kạn (12,9%), Bắc Giang (13,3%), Kiên Giang (13,6%).

²³ Thời điểm trước khi sáp nhập tỉnh, thành.

²⁴ Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên; huyện Mù Căng Chải, tỉnh Yên Bái; huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa; huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An; huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam; huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa; huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

²⁵ Tp. Hà Nội, Tp. Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Ninh Bình, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Tiền Giang

²⁶ Gồm: (i) tỷ lệ giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự kiến cả giai đoạn đạt 3,2%/3%); (ii) thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số (dự kiến tăng 3,3 lần/tăng trên 2 lần); (iii) nhóm mục tiêu về giáo dục (5/5 chỉ tiêu); (iv) nhóm mục tiêu lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề (dự kiến đạt 57,8%/đạt trên 50%); (v) nhóm mục tiêu về bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc (đạt 2/2 chỉ tiêu); (vi) nhóm mục tiêu về tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đạt 3/4 chỉ tiêu).

nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (ii) nhóm mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn; (iii) nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

3. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Đến nay, tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn đã đạt 35%, vượt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ giao.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Trong tháng 7, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tập trung chủ yếu cho công tác kiện toàn và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, chưa tập trung cho công tác phân bổ số vốn được giao bổ sung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Đối với các nguồn vốn mới được giao bổ sung, một số địa phương sau sắp nhập chưa kịp thời hoàn thiện thủ tục đầu tư phê duyệt dự án.

2. Các địa phương còn lúng túng trong triển khai thực hiện quy định, văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương liên quan đến phân định thẩm quyền, phân cấp phân quyền theo tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp²⁷.

3. Giải ngân thường xuyên vốn ngân sách trung ương thấp, khó có khả năng hoàn thành, có thể phải làm thủ tục hoàn trả do một số nguyên nhân: (i) một số nội dung hỗ trợ của 02 Chương trình mục tiêu quốc gia²⁸ không còn đối tượng hỗ trợ²⁹ hoặc đối tượng theo dự tính ban đầu đã đủ điều kiện ra khỏi đối tượng hỗ trợ của chương trình³⁰; (ii) định mức hỗ trợ thực hiện một số nội dung³¹ thuộc các chương trình còn thấp, không khuyến khích các đối tượng tham gia thực hiện.

IV. GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2025

1. Các địa phương tập trung công tác chỉ đạo, điều hành để triển khai thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, phấn đấu giải ngân 100% vốn đầu tư công năm 2025; chủ động đề nghị Bộ, cơ quan trung ương hướng dẫn đối với các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trong bối cảnh triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; chủ động đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 của địa phương mình, phối hợp chặt

²⁷ Các tỉnh: Lào Cai, Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Gia Lai, Nghệ An, Bình Định...

²⁸ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

²⁹ Như đối tượng đào tạo nghề, đối tượng tham gia các lớp tập huấn về hỗ trợ phát triển sản xuất,...

³⁰ Như xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện thoát nghèo,...

³¹ Như mức hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng đào tạo nghề, mức hỗ trợ phát triển sản xuất...


chẽ với các chủ chương trình, Bộ Tài chính đề xuất giải pháp phù hợp cho giai đoạn tới.

2. Các cơ quan chủ chương trình và chủ dự án thành phần tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc khó khăn trong quá trình sáp nhập các tỉnh thành và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đảm bảo triển khai thực hiện các chương trình liên tục, đồng bộ. Đồng thời, bám sát Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương đề xuất nhu cầu, nguồn lực các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

3. Các cơ quan chủ chương trình khẩn trương thực hiện rà soát, tổng hợp đề xuất của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương không còn nhu cầu sử dụng vốn, hoàn trả ngân sách trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương.

4. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Bộ Dân tộc và Tôn giáo khẩn trương hoàn thiện sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để làm cơ sở triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khẩn trương làm rõ phương án xử lý đối với phần kinh phí thường xuyên còn lại chưa phân bổ, tránh gây thất thoát, lãng phí nguồn lực.

5. Bộ Tài chính, các chủ chương trình và các cơ quan, địa phương liên quan đẩy nhanh việc xây dựng cơ sở dữ liệu các chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo sớm kết nối thông tin dữ liệu quản lý vào hệ thống điều hành của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22/7/2025 về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia.

Trên đây là Báo cáo về tình hình thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia 7 tháng đầu năm 2025, Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP và các Phó TTgCP;
- Các cơ quan: VPCP, BNNMT, BDTTG;
- Bộ TC: Bộ trưởng (để b/c), các Lãnh đạo Bộ, các Vụ: KTN, NSNN;
- Lưu: VT, Vụ PTHT (Huyền90).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

DANH SÁCH NƠI NHẬN VĂN BẢN

I. Các Lãnh đạo Chính phủ, các cơ quan ngoài Bộ

1. Thủ tướng Chính phủ
2. Các Phó Thủ tướng Chính phủ
3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
4. Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
5. Văn phòng Chính phủ.

II. Các Lãnh đạo Bộ, các đơn vị trong Bộ

6. Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng
7. Các Thứ trưởng
8. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân.
9. Vụ Ngân sách nhà nước.
10. Vụ Tài chính - Kinh tế ngành.
11. 80 đại biểu dự họp

Phụ lục I

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 344/BC-BTC ngày 31/7/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Ước giải ngân đến 31/7/2025			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UBND giao)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3
	TỔNG SỐ (I+II)	51.782.335	7.476.141	44.306.194	26.313.406	51%	3.429.483	46%	22.883.923	52%
	Vốn ngân sách trung ương	30.503.961	6.043.827	24.460.134	15.539.459	51%	2.734.004	45%	12.805.456	52%
	Vốn ngân sách địa phương	21.278.375	1.432.314	19.846.060	10.773.947	51%	695.480	49%	10.078.468	51%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.000.303	3.357.463	16.642.840	9.176.613	46%	1.397.653	42%	7.778.960	47%
	Vốn ngân sách trung ương	17.181.599	3.018.097	14.163.502	7.569.589	44%	1.229.958	41%	6.339.631	45%
	Vốn ngân sách địa phương	2.818.704	339.366	2.479.338	1.607.023	57%	167.694	49%	1.439.329	58%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.440.734	2.335.799	24.104.935	14.910.684	56%	1.249.253	53%	13.661.431	57%
	Vốn ngân sách trung ương	8.570.899	1.376.590	7.194.309	5.928.602	69%	774.169	56%	5.154.433	72%
	Vốn ngân sách địa phương	17.869.835	959.209	16.910.626	8.982.082	50%	475.084	50%	8.506.998	50%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.341.299	1.782.879	3.558.420	2.226.110	42%	782.577	44%	1.443.533	41%
	Vốn ngân sách trung ương	4.751.463	1.649.140	3.102.323	2.041.268	43%	729.876	44%	1.311.392	42%
	Vốn ngân sách địa phương	589.836	133.739	456.097	184.842	31%	52.702	39%	132.141	29%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	1.399.482	405.366	994.116	31.368	2%	23.917	6%	7.451	1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.399.482	405.366	994.116	31.368	2%	23.917	6%	7.451	1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	50.382.853	7.070.775	43.312.078	26.282.038	52%	3.405.566	48%	22.876.472	53%
	Vốn ngân sách trung ương	29.104.478	5.638.460	23.466.018	15.508.091	53%	2.710.087	48%	12.798.005	55%
	Vốn ngân sách địa phương	21.278.375	1.432.314	19.846.060	10.773.947	51%	695.480	49%	10.078.468	51%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.600.820	2.952.097	15.648.724	9.145.245	49%	1.373.736	47%	7.771.509	50%
	Vốn ngân sách trung ương	15.782.116	2.612.730	13.169.386	7.538.221	48%	1.206.041	46%	6.332.180	48%
	Vốn ngân sách địa phương	2.818.704	339.366	2.479.338	1.607.023	57%	167.694	49%	1.439.329	58%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.440.734	2.335.799	24.104.935	14.910.684	56%	1.249.253	53%	13.661.431	57%
	Vốn ngân sách trung ương	8.570.899	1.376.590	7.194.309	5.928.602	69%	774.169	56%	5.154.433	72%
	Vốn ngân sách địa phương	17.869.835	959.209	16.910.626	8.982.082	50%	475.084	50%	8.506.998	50%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.341.299	1.782.879	3.558.420	2.226.110	42%	782.577	44%	1.443.533	41%
	Vốn ngân sách trung ương	4.751.463	1.649.140	3.102.323	2.041.268	43%	729.876	44%	1.311.392	42%
	Vốn ngân sách địa phương	589.836	133.739	456.097	184.842	31%	52.702	39%	132.141	29%

Phụ lục II

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 344/BC-BTC ngày 31/7/2025 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Tổng số dự toán năm 2025	Kế hoạch		Tổng số giải ngân đến ngày 30/6/2025	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1
	TỔNG SỐ (I+II)	32.083.316	11.450.238	20.633.078	7.661.062	23,9%
	Vốn ngân sách trung ương	28.282.315	10.531.930	17.750.385	6.395.249	22,6%
	Vốn ngân sách địa phương	3.801.001	918.308	2.882.693	1.265.813	33,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.774.450	7.038.168	9.736.282	3.711.515	22,1%
	Vốn ngân sách trung ương	15.615.245	6.775.668	8.839.577	3.467.555	22,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.159.205	262.500	896.705	243.960	21,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.056.760	1.538.960	3.517.800	1.682.329	33,3%
	Vốn ngân sách trung ương	3.083.883	1.026.492	2.057.391	842.967	27,3%
	Vốn ngân sách địa phương	1.972.877	512.468	1.460.409	839.362	42,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.252.106	2.873.110	7.378.996	2.267.218	22,1%
	Vốn ngân sách trung ương	9.583.187	2.729.770	6.853.417	2.084.728	21,8%
	Vốn ngân sách địa phương	668.919	143.340	525.579	182.490	27,3%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	2.983.327	1.799.177	1.184.150	645.478	21,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.415.971	835.758	580.213	472.626	33,4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	457.273	267.427	189.846	49.869	10,9%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.110.083	695.992	414.091	122.982	11,1%
II	ĐỊA PHƯƠNG	29.099.989	9.651.061	19.448.928	7.015.584	24,1%
	Vốn ngân sách trung ương	25.298.988	8.732.753	16.566.235	5.749.772	22,7%
	Vốn ngân sách địa phương	3.801.001	918.308	2.882.693	1.265.813	33,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.358.479	6.202.410	9.156.069	3.238.889	21,1%
	Vốn ngân sách trung ương	14.199.274	5.939.910	8.259.364	2.994.929	21,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.159.205	262.500	896.705	243.960	21,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.599.487	1.271.533	3.327.954	1.632.459	35,5%
	Vốn ngân sách trung ương	2.626.610	759.065	1.867.545	793.097	30,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.972.877	512.468	1.460.409	839.362	42,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.142.023	2.177.118	6.964.905	2.144.236	23,5%
	Vốn ngân sách trung ương	8.473.104	2.033.778	6.439.326	1.961.746	23,2%
	Vốn ngân sách địa phương	668.919	143.340	525.579	182.490	27,3%

Ghi chú: Số liệu dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn NSDP năm 2025 thay thế số liệu dự toán năm 2025 đã báo cáo tại kỳ báo cáo tháng 6/2025 của Bộ Tài chính do cách hiểu chưa thống nhất khi thực hiện chế độ báo cáo mới.